Mẫu số 22-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH CỬU
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2019/QĐST-HNGĐ

Vĩnh Cửu, ngày 27 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
V/v "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con"

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH CỬU TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Võ Xuân Sơn.

Thư ký phiên họp: Ông Đặng Quang Tuyến – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 376/2019/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 về việc "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con*" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 37/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

1. Chị Lê Thị P, sinh năm: 1989

Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa.

Địa chỉ làm việc: Công ty TNHH may Hòa Bình – Lô số 1, Ấp M, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

Số điện thoại: 0903.620797

2. Anh Trương Văn N, sinh năm: 1990

Nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa.

Số điện thoại: 0837.600077

(Chị P có mặt, anh N xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Người yêu cầu chị Lê Thị P, anh Trương Văn N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, anh chị tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 28/02/2011. Sau khi kết hôn cuộc sống của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh chị không cùng quan điểm sống, thường xuyên cải vã nhau nên năm 2016, chị P bỏ vào xã T, huyện V làm công nhân, sinh sống và cũng từ đó anh chị sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống.

Nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh chị yêu cầu Tòa án công nhận cho anh chị thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh chị có một con chung là: Trương Tấn T, sinh ngày: 17/01/2013. Hiện nay cháu T đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi thuận tình ly hôn chị P đồng ý giao con chung cho anh N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Lê Thị P cấp dưỡng nuôi con 1.5000.000 đồng/một tháng từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Tài đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu tỉnh Đồng Nai nhận định:

* Về thủ tục tố tụng:

[1]. Tại phiên họp chị Lê Thị P có mặt, anh Trương Văn N có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 367 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự vắng mặt anh N.

[2]. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết việc dân sự: Chị Lê Thị P, nơi làm việc: Công ty TNHH may Hòa Bình – Lô số 1, Ấp M, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Nai, anh Trương Văn N, nơi cư trú: Thôn B, xã H, huyện H1, tỉnh Thanh Hóa có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con. Căn cứ khoản 2 Điều 29; điểm b khoản 2 Điều 35; điểm h

khoản 2 Điều 39; Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Lê Thị P, anh Trương Văn N là người yêu cầu giải quyết việc dân sự; quan hệ pháp luật là "*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con*" và việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

* Về nội dung:

[3]. Xét thấy yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận nuôi con của chị Lê Thị P và anh Trương Văn N là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị P, anh N tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hoằng Phong, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 28/02/2011 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn cuộc sống của chị P, anh N hạnh phúc đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn do không cùng quan điểm sống nên thường xuyên cải vã đến năm 2016, chị P vào xã T, huyện V sinh sống và anh chị sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc gì cho nhau.

Như vậy, mâu thuẫn của anh N, chị P là có thật và đã trầm trọng, việc anh N, chị P yêu cầu thuận tình ly hôn là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội. Do đó, công nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của chị P, anh N.

- Về con chung: Anh N chị P có một con chung là Trương Tấn T, sinh ngày: 17/01/2013. Hiện nay cháu T đang do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh N, chị P thỏa thuận giao cháu T cho anh N trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị P cấp dưỡng nuôi con 1.5000.000 đồng/một tháng từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Xét yêu cầu thỏa thuận nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của anh N, chị P là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận.

- Về quan hệ tài sản chung: Chị P, anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình: Căn cứ Điều 149, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 35, Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và tiểu mục 1 mục I phần B của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, chị Lê Thị P, anh Trương Văn N mỗi người phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình, được tính trừ tiền tạm ứng lệ phí chị P, anh N đã nộp theo Biên lai thu số 0002035, 0002036 cùng ngày 07/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị Lê Thị P, anh Trương Văn N đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình.

[5]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên họp phù hợp với nhận định của Tòa án nên chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, Điều 68, Điều 149, 150, 367, 369, 370, 371, 372 và 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 4, khoản 1 Điều 6, Điều 9, khoản 1 Điều 35, Điều 37 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội và tiểu mục 1 mục I phần B của Danh mục án phí và lệ phí Tòa án được ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị P và anh Trương Văn N được thuận tình ly hôn.

[2]. Về quan hệ con chung: Chị P, anh N có một con chung là Trương Tấn T, sinh ngày: 17/01/2013. Hiện nay cháu T do anh N chăm sóc, nuôi dưỡng. Công nhận thỏa thuận của chị P, anh N giao cháu T cho anh N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chị P cấp dưỡng nuôi con 1.5000.000 đồng/tháng, kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án không phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[3]. Về quan hệ tài sản chung: Chị P, anh N tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không giải quyết.

[4]. Về Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình: Chị Lê Thị P, anh Trương Văn N mỗi người phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc hôn nhân gia đình, được tính trừ tiền tạm ứng lệ phí chị P, anh N mỗi người đã nộp 150.000 (một trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu số 0002035, 0002036 cùng ngày 07/8/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Cửu. Chị Lê Thị P, anh Trương Văn N đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

[5]. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị P được quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Tòa án ban hành quyết định. Anh Trương Văn N được quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được thông báo, niêm yết.

Nơi nhận:
- Đương sự (04);
- VKSND H. Vĩnh Cửu (02);
- Chi cục THADS H. Vĩnh Cửu (01);
- UBND xã Hoằng Phong, H. Hoằng Hòa, tỉnh Thanh Hóa (01);
- Đăng cổng TTĐT TANDTC (khi có hiệu lực);
- Lưu: hồ sơ việc dân sự, văn phòng Tòa án;

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(Đã ký)

Võ Xuân Sơn